

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NINH SƠN

DANH MỤC KHUNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH

(Ban hành kèm theo thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05/07/2019 của Bộ Y tế và Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 29/07/2019 của UBND Tỉnh Ninh Thuận)

STT	Mã	Tên	Giá BH	Giá DV
1	00.0000.0000	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	218000	218000
2	0000.0000	Cấy - tháo thuốc tránh thai	210000	210000
3	00000000	Xét nghiệm ma túy	60000	60000
4	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	32800	32800
5	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	653000	653000
6	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	216000	216000
7	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	568000	568000
8	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	719000	719000
9	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	247000	247000
10	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	20400	20400
11	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	49900	49900
12	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	458000	458000
13	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	59780	59780
14	01.0164.0210	Thông bàng quang	90100	90100
15	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	49600	49600
16	01.0202.0083	Chọc dịch tuỷ sống	107000	107000
17	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	90100	90100
18	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	106000	106000
19	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	403200	403200
20	01.0221.0211	Thụt tháo	82100	82100
21	01.0222.0211	Thụt giữ	82100	82100
22	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	54600	54600
23	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	15000	15000
24	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	12600	12600
25	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	479000	479000
26	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	137000	137000
27	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	143000	143000
28	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	658000	658000
29	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	126000	126000
30	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	17600	17600
31	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	178000	178000
32	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	431000	431000
33	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	29000	29000
34	02.0085.1778	Điện tim thường	32800	32800
35	02.0111.1798	Nghiệm pháp Atropin	191000	191000
36	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức	587000	587000
37	02.0115.0005	Siêu âm tim cân âm	246000	246000
38	02.0117.0008	Siêu âm tim qua thực quản	805000	805000
39	02.0118.0009	Siêu âm trong lòng mạch vành (iVUS)	1998000	1998000
40	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	11100	11100

41	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	52500	52500
42	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	85400	85400
43	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	241000	241000
44	02.0233.0158	Rửa bàng quang	198000	198000
45	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	137000	137000
46	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	137000	137000
47	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	85400	85400
48	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	54600	54600
49	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	982000	982000
50	02.0291.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	1164000	1164000
51	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	291000	291000
52	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	408000	408000
53	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	119000	119000
54	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	43900	43900
55	02.0339.0211	Thụt tháo phân	54600	54600
56	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	110000	110000
57	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	152000	152000
58	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	109000	109000
59	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	109000	109000
60	02.0363.0087	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	145000	145000
61	02.0380.0168	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	126000	126000
62	02.0446.0008	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	805000	805000
63	02.0449.0007	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	457000	457000
64	02.0537.1443	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	448000	448000
65	02.0622.1364	Tìm tế bào Hargraves	64600	64600
66	02.1898	Khám Nội	30500	30500
67	03.0078.0120	Mở khí quản	719000	719000
68	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	559000	559000
69	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	17600	17600
70	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩn giáp	136000	136000
71	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	479000	479000
72	03.0113.0297	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	1149000	1149000
73	03.0133.0210	Thông tiểu	90100	90100
74	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	49600	49600
75	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	85400	85400
76	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	106000	106000
77	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	54600	54600
78	03.0179.0211	Thụt tháo phân	54600	54600
79	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	63000	63000
80	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	70000	70000
81	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	63000	63000
82	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	63000	63000
83	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	63000	63000
84	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	70000	70000
85	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	63000	63000
86	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	63000	63000
87	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	75800	75800
88	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	44100	44100
89	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khuru giác	66100	66100
90	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	66100	66100

91	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	63000	63000
92	03.0474.0230	Điện châm cai thuốc lá	63000	63000
93	03.0475.0230	Điện châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	75800	75800
94	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	63000	63000
95	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	63000	63000
96	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	63000	63000
97	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	63000	63000
98	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	63000	63000
99	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	75800	75800
100	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	66100	66100
101	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	63000	63000
102	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	63000	63000
103	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp leo	66100	66100
104	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	66100	66100
105	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	66100	66100
106	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	63000	63000
107	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	75800	75800
108	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	63000	63000
109	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	66100	66100
110	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	66100	66100
111	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	63000	63000
112	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	66100	66100
113	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	63000	63000
114	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	66100	66100
115	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	66100	66100
116	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	63000	63000
117	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	63000	63000
118	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	66100	66100
119	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	66100	66100
120	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	66100	66100
121	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá	63000	63000
122	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	63000	63000
123	03.0505.0230	Điện châm điều trị đá dăm	66100	66100
124	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	66100	66100
125	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	75800	75800
126	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	66100	66100
127	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	66100	66100
128	03.0510.0230	Điện châm điều trị béo phì	63000	63000
129	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	66100	66100
130	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	66100	66100
131	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	63000	63000
132	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	63000	63000
133	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	63000	63000
134	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	66100	66100
135	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	66100	66100
136	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	66100	66100
137	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	66100	66100
138	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	66100	66100
139	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	66100	66100
140	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	66100	66100

141	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	66100	66100
142	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	66100	66100
143	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	66100	66100
144	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau môi cơ	66100	66100
145	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	63000	63000
146	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	70000	70000
147	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	75800	75800
148	03.1014.0128	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	1461000	1461000
149	03.1654.0748	Tập nhược thị	27000	27000
150	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	704000	704000
151	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	804000	804000
152	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	834000	834000
153	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	75300	75300
154	03.1663.0769	Khâu da mi	774000	774000
155	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	879000	879000
156	03.1680.0789	Mỏ quặm bẩm sinh	638000	638000
157	03.1680.0791	Mỏ quặm bẩm sinh	638000	638000
158	03.1680.0792	Mỏ quặm bẩm sinh	638000	638000
159	03.1680.0795	Mỏ quặm bẩm sinh	638000	638000
160	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	44600	44600
161	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	59400	59400
162	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	49200	49200
163	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	33000	33000
164	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	32000	32000
165	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	35000	35000
166	03.1693.0738	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	75600	75600
167	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	33000	33000
168	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	49600	49600
169	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	32000	32000
170	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	61600	61600
171	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchang	925000	925000
172	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	337000	337000
173	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	795000	795000
174	03.1898	Khám Nhi	30500	30500
175	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	151000	151000
176	03.1951.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	90900	90900
177	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	37300	37300
178	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	37300	37300
179	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	30700	30700
180	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	100000	100000
181	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	363000	363000
182	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	62900	62900
183	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	47900	47900
184	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	186000	186000
185	03.2120.0899	Làm thuốc tai	20500	20500
186	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	116000	116000
187	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	116000	116000
188	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	271000	271000
189	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	40800	40800
190	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	20000	20000

191	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng coblator	2355000	2355000
192	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	178000	178000
193	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	237000	237000
194	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	257000	257000
195	03.2258.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	831000	831000
196	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	541000	541000
197	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	2844000	2844000
198	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	172000	172000
199	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	176000	176000
200	03.2357.0211	Thụt tháo phân	54600	54600
201	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	54600	54600
202	03.2387.0212	Tiêm trong da	11400	11400
203	03.2388.0212	Tiêm dưới da	11400	11400
204	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	11400	11400
205	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	11400	11400
206	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	21400	21400
207	03.2457.1049	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	2507000	2507000
208	03.2458.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	705000	705000
209	03.2458.1049	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	2627000	2627000
210	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	2627000	2627000
211	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2507000	2507000
212	03.2587.0870	Cắt u amidan qua đường miệng	1085000	1085000
213	03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	3093000	3093000
214	03.2815.0178	Sinh thiết tủy xương	242000	242000
215	03.3059.0369	Khoan sọ thăm dò	4498000	4498000
216	03.3060.0384	Ghép khuyết xương sọ	4557000	4557000
217	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	2973000	2973000
218	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2531000	2531000
219	03.3250.0411	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	6686000	6686000
220	03.3260.0414	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	6799000	6799000
221	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	2514000	2514000
222	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	3579000	3579000
223	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	2514000	2514000
224	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4289000	4289000
225	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2832000	2832000
226	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2562000	2562000
227	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2562000	2562000
228	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	2562000	2562000
229	03.3380.0498	Cắt polype trực tràng	1038000	1038000
230	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	781000	781000
231	03.3400.0632	Lấy máu tụ tăng sinh môn	2147000	2147000
232	03.3406.0600	Chích áp xe tăng sinh môn	781000	781000
233	03.3412.0466	Cắt hạ phân thùy gan	8133000	8133000
234	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	5273000	5273000
235	03.3422.0474	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	4499000	4499000
236	03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	6827000	6827000
237	03.3442.0481	Nội túi mật - hồng tràng	4399000	4399000
238	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	2664000	2664000
239	03.3476.0421	Lấy sỏi mờ bể thận trong xoang	4098000	4098000
240	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4098000	4098000

241	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	373000	373000
242	03.3606.0156	Nong niệu đạo	228000	228000
243	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	3985000	3985000
244	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	3750000	3750000
245	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	3750000	3750000
246	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	3750000	3750000
247	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	3750000	3750000
248	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	2752000	2752000
249	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2752000	2752000
250	03.3727.0556	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển	3750000	3750000
251	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	3750000	3750000
252	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chi thép gãy xương bánh chè	3750000	3750000
253	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4616000	4616000
254	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	3750000	3750000
255	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	3750000	3750000
256	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	3750000	3750000
257	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	3741000	3741000
258	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	2887000	2887000
259	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	2887000	2887000
260	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	173000	173000
261	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	244000	244000
262	03.3819.0559	Nối gân duỗi	2828000	2828000
263	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	3167000	3167000
264	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	178000	178000
265	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	305000	305000
266	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	305000	305000
267	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	32900	32900
268	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	32900	32900
269	03.3826.0201	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	79600	79600
270	03.3826.0201	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	79600	79600
271	03.3826.0202	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	112000	112000
272	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	32900	32900
273	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	32900	32900
274	03.3826.0203	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	134000	134000
275	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	32900	32900
276	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	32900	32900
277	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	257000	257000
278	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	257000	257000
279	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	624000	624000
280	03.3834.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	344000	344000
281	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	624000	624000
282	03.3836.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	714000	714000
283	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	624000	624000
284	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	319000	319000
285	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	236000	236000
286	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	236000	236000
287	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	236000	236000
288	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	208000	208000
289	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	208000	208000
290	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	208000	208000

291	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	208000	208000
292	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	236000	236000
293	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	335000	335000
294	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	200000	200000
295	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	200000	200000
296	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	335000	335000
297	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	212000	212000
298	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	200000	200000
299	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	234000	234000
300	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	162000	162000
301	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	714000	714000
302	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	259000	259000
303	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	335000	335000
304	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	624000	624000
305	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	624000	624000
306	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	274000	274000
307	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	624000	624000
308	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	144000	144000
309	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	259000	259000
310	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	335000	335000
311	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	236000	236000
312	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	335000	335000
313	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	236000	236000
314	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	335000	335000
315	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	236000	236000
316	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	335000	335000
317	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	234000	234000
318	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	150000	150000
319	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	135000	135000
320	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	150000	150000
321	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	208000	208000
322	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	208000	208000
323	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	399000	399000
324	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	150000	150000
325	03.3884.0573	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	3325000	3325000
326	03.3900.0563	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1681000	1681000
327	03.3901.0563	Rút đinh các loại	1681000	1681000
328	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	186000	186000
329	03.3910.0505	Chích hạch viêm mũ	121100	121100
330	03.4246.0198	Tháo bột các loại	52900	52900
331	03C2.5.1.10	Nạo túi lợi 1 sextant	74000	74000
332	03C2.5.2.10	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	565000	565000
333	03C2.5.2.11	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	795000	795000
334	03C2.5.2.9	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	422000	422000
335	04C2.67	Chọc hút hạch hoặc u	110000	110000
336	04C2.DY135	Tập vận động toàn thân	46900	46900
337	04C3.1.149	Tháo bột: cột sống hoặc lưng hoặc khớp háng hoặc xương đùi hoặc xương chậu	63600	63600
338	04C3.2.193	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	388000	388000
339	04C3.5.1.261	Rửa创 thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	32300	32300
340	04C5.1.314	Định lượng sắt huyết thanh/ Mg++ huyết thanh	32300	32300

341	05.0004.0334	Điều trị sỏi mào gà bằng Laser CO2	682000	682000
342	05.0044.0329	Điều trị sỏi mào gà bằng đốt điện	333000	333000
343	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	262000	262000
344	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	505000	505000
345	07.0225.0199	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	233000	233000
346	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	110000	110000
347	08.0005.0230	Điện châm	67300	67300
348	08.0005.2046	Điện châm	67300	67300
349	08.0006.0271	Thủy châm	66100	66100
350	08.0009.0228	Cứu	35500	35500
351	08.0011.0243	Laser châm	47400	47400
352	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	45300	45300
353	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	45300	45300
354	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	67300	67300
355	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	66100	66100
356	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	66100	66100
357	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	75800	75800
358	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	63000	63000
359	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	75800	75800
360	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm amidan	63000	63000
361	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	63000	63000
362	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	75800	75800
363	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	75800	75800
364	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	63000	63000
365	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	66100	66100
366	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	63000	63000
367	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	63000	63000
368	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	63000	63000
369	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	66100	66100
370	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	75800	75800
371	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	66100	66100
372	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	66100	66100
373	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	63000	63000
374	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	63000	63000
375	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	63000	63000
376	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	63000	63000
377	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	70000	70000
378	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp leo	66100	66100
379	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	75800	75800
380	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	63000	63000
381	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	75800	75800
382	08.0306.0230	Điện châm (kim ngắn)	67300	67300
383	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	75800	75800
384	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	75800	75800
385	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	66100	66100
386	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	63000	63000
387	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	63000	63000
388	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	63000	63000
389	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khuru giác	66100	66100
390	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	75800	75800

391	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	75800	75800
392	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	63000	63000
393	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	66100	66100
394	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	63000	63000
395	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	75800	75800
396	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	35500	35500
397	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	65500	65500
398	08.1898	Khám YHCT	30500	30500
399	10.0164.0508	Cổ định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	46500	46500
400	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	4232000	4232000
401	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	917000	917000
402	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1751000	1751000
403	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2321000	2321000
404	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	180000	180000
405	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	775000	775000
406	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	2832000	2832000
407	10.0419.0465	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	3579000	3579000
408	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	3579000	3579000
409	10.0453.0464	Nội vị tràng	2664000	2664000
410	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	4670000	4670000
411	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2561000	2561000
412	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	2514000	2514000
413	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2248000	2248000
414	10.0621.0472	Cắt túi mật	4523000	4523000
415	10.0719.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	3750000	3750000
416	10.0762.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ mẫu chuyển xương đùi	3750000	3750000
417	10.0763.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên mẫu chuyển xương đùi	3750000	3750000
418	10.0779.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	3750000	3750000
419	10.0782.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	3750000	3750000
420	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	624000	624000
421	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	624000	624000
422	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	624000	624000
423	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	714000	714000
424	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	624000	624000
425	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	319000	319000
426	10.0996.0515	Nắn, bó gãy xương đòn	118000	118000
427	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	161000	161000
428	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	335000	335000
429	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	335000	335000
430	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	335000	335000
431	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	208000	208000
432	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	208000	208000
433	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	335000	335000
434	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	335000	335000
435	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	335000	335000
436	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	335000	335000
437	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	234000	234000
438	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	714000	714000
439	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	259000	259000
440	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	335000	335000

441	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	624000	624000
442	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	624000	624000
443	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	644000	644000
444	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	624000	624000
445	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	144000	144000
446	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	259000	259000
447	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	335000	335000
448	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	335000	335000
449	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	335000	335000
450	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	234000	234000
451	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	144000	144000
452	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	319000	319000
453	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	234000	234000
454	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	399000	399000
455	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	259000	259000
456	10.1898	Khám Ngoại	30500	30500
457	10.9003.0200	Thay băng	57600	57600
458	10.9003.0201	Thay băng	81600	81600
459	10.9003.0201	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	82400	82400
460	10.9003.0202	Thay băng	111000	111000
461	10.9003.0203	Thay băng	132000	132000
462	10.9003.0204	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	177000	177000
463	10.9003.0205	Thay băng	240000	240000
464	10.9004.0075	Cắt chỉ	32900	32900
465	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	178000	178000
466	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	237000	237000
467	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	257000	257000
468	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	305000	305000
469	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	1388000	1388000
470	11.0002.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	870000	870000
471	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	547000	547000
472	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	410000	410000
473	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	242000	242000
474	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	1388000	1388000
475	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	870000	870000
476	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	547000	547000
477	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	410000	410000
478	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	242000	242000
479	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3268000	3268000
480	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2151000	2151000
481	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2180000	2180000
482	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	233000	233000
483	12.0003.1045	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1126000	1126000
484	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	3093000	3093000
485	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	415000	415000
486	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	455000	455000
487	12.0162.0918	Cắt Polyp mũi	663000	663000
488	12.0234.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	5273000	5273000
489	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	1784000	1784000
490	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	1935000	1935000

491	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	2048000	2048000
492	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	1160000	1160000
493	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	1160000	1160000
494	12.0321.1190	Cắt u bao gân	1784000	1784000
495	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1206000	1206000
496	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	2945000	2945000
497	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2332000	2332000
498	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	2782000	2782000
499	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	927000	927000
500	13.0025.0638	Nội xoay thai	1380000	1380000
501	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1114000	1114000
502	13.0027.0617	Forceps	952000	952000
503	13.0028.0617	Giác hút	877000	877000
504	13.0029.0716	Soi ối	48500	48500
505	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1525000	1525000
506	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2147000	2147000
507	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	706000	706000
508	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	57470	57470
509	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	722000	722000
510	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	268000	268000
511	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	344000	344000
512	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	536000	536000
513	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	115000	115000
514	13.0054.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	781000	781000
515	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3736000	3736000
516	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3725000	3725000
517	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	2944000	2944000
518	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn políp cổ tử cung, âm đạo	388000	388000
519	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	159000	159000
520	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	541000	541000
521	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1810000	1810000
522	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	831000	831000
523	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1274000	1274000
524	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	682000	682000
525	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	204000	204000
526	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	772000	772000
527	13.0163.0602	Chích áp xe vú	219000	219000
528	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	61500	61500
529	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	2862000	2862000
530	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phôi sơ sinh	143000	143000
531	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	78000	78000
532	13.0200.0074	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	479000	479000
533	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	2860000	2860000
534	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2728000	2728000
535	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	383000	383000
536	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	177000	177000
537	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	358000	358000
538	13.1898	Khám Phụ sản	30500	30500
539	14.0165.0823	Phẫu thuật mổ đơn thuần	834000	834000
540	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	82100	82100

541	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	82100	82100
542	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	82100	82100
543	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	774000	774000
544	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	645000	645000
545	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	879000	879000
546	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	614000	614000
547	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	44600	44600
548	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	47500	47500
549	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	59400	59400
550	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	59400	59400
551	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	64400	64400
552	14.0201.0769	Khâu kết mạc	774000	774000
553	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	33000	33000
554	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	30000	30000
555	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	32000	32000
556	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	47900	47900
557	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	35000	35000
558	14.0207.0738	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	78400	78400
559	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	35200	35200
560	14.0211.0842	Rửa củng đồ	41600	41600
561	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	339000	339000
562	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	173000	173000
563	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	173000	173000
564	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	52500	52500
565	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	49600	49600
566	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	36900	36900
567	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	97900	97900
568	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	28800	28800
569	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	36200	36200
570	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	58600	58600
571	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	49600	49600
572	14.0272.0744	Điện châm kích thích	395000	395000
573	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	11400	11400
574	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	11400	11400
575	14.1898	Khám Mắt	30500	30500
576	15.0050.0994	Chích rạch màng nhĩ	61200	61200
577	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	178000	178000
578	15.0054.0903	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	155000	155000
579	15.0054.0903	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	155000	155000
580	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	52600	52600
581	15.0058.0899	Làm thuốc tai	20500	20500
582	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	62900	62900
583	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	116000	116000
584	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	116000	116000
585	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	673000	673000
586	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	194000	194000
587	15.0207.0878	Chích áp xe quanh Amidan	263000	263000
588	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	40800	40800
589	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	40800	40800
590	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nito, CO2 lỏng)	193000	193000

591	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	17600	17600
592	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	263000	263000
593	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	104000	104000
594	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	362000	362000
595	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	178000	178000
596	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	82400	82400
597	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	186000	186000
598	15.0304.0505	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	186000	186000
599	15.1898	Khám Tai mũi họng	30500	30500
600	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	74000	74000
601	16.0043.1020	Lấy cao răng	77000	77000
602	16.0043.1021	Lấy cao răng	77000	77000
603	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng	925000	925000
604	16.0049.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng	565000	565000
605	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng	422000	422000
606	16.0069.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	247000	247000
607	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	337000	337000
608	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	194000	194000
609	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	98600	98600
610	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	190000	190000
611	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	194000	194000
612	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	151000	151000
613	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	212000	212000
614	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	212000	212000
615	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	334000	334000
616	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	97000	97000
617	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	37300	37300
618	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	37300	37300
619	16.0246.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	2744000	2744000
620	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	363000	363000
621	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	100000	100000
622	16.1898	Khám Răng hàm mặt	30500	30500
623	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	45400	45400
624	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	41400	41400
625	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	35200	35200
626	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	42300	42300
627	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	44500	44500
628	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	44500	44500
629	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	27300	27300
630	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	27300	27300
631	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	27300	27300
632	17.0044.0268	Tập đi với gậy	27300	27300
633	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	45000	45000
634	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	46900	46900
635	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	27300	27300
636	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	43900	43900
637	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	43900	43900
638	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	43900	43900
639	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	43900	43900
640	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	43900	43900

641	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	76200	76200
642	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	43900	43900
643	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	43900	43900
644	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	43900	43900
645	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	43900	43900
646	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	181000	181000
647	18.0017.0003	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	181000	181000
648	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	43900	43900
649	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	43900	43900
650	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	43900	43900
651	18.0023.0004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	222000	222000
652	18.0023.0004	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu	222000	222000
653	18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	222000	222000
654	18.0029.0004	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	222000	222000
655	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	43900	43900
656	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	181000	181000
657	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	43900	43900
658	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	43900	43900
659	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	43900	43900
660	18.0037.0004	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	222000	222000
661	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay...)	43900	43900
662	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	43900	43900
663	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	222000	222000
664	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	222000	222000
665	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	1998000	1998000
666	18.0048.0004	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	222000	222000
667	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	222000	222000
668	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	805000	805000
669	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu cổ cần âm	257000	257000
670	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	43900	43900
671	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	43900	43900
672	18.0062.0145	Siêu âm nội soi	1164000	1164000
673	18.0064.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	609000	609000
674	18.0067.0029	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	97200	97200
675	18.0068.0028	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	97200	97200
676	18.0068.0029	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	97200	97200
677	18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	65400	65400
678	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	65400	65400
679	18.0071.0028	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	97200	97200
680	18.0071.0029	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	97200	97200
681	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau	65400	65400
682	18.0072.0029	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]	97200	97200
683	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	65400	65400
684	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chếc một bên	65400	65400
685	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	65400	65400
686	18.0076.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	65400	65400
687	18.0077.0028	Chụp Xquang Chausse III	65400	65400
688	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller	65400	65400
689	18.0079.0028	Chụp Xquang Stenvers	65400	65400
690	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	65400	65400

691	18.0081.0028	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	65400	65400
692	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	65400	65400
693	18.0083.0028	Chụp Xquang răng toàn cảnh	65400	65400
694	18.0084.0028	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	65400	65400
695	18.0085.0028	Chụp Xquang mồm trâm	65400	65400
696	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	65400	65400
697	18.0086.0029	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	97200	97200
698	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	97200	97200
699	18.0087.0029	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	97200	97200
700	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	122000	122000
701	18.0089.0028	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	97200	97200
702	18.0089.0029	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	97200	97200
703	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	65400	65400
704	18.0090.0029	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	97200	97200
705	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	65400	65400
706	18.0091.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	97200	97200
707	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	97200	97200
708	18.0092.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	97200	97200
709	18.0093.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	65400	65400
710	18.0093.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	97200	97200
711	18.0094.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	97200	97200
712	18.0094.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	97200	97200
713	18.0095.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	65400	65400
714	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	97200	97200
715	18.0096.0029	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	97200	97200
716	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	122000	122000
717	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	65400	65400
718	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	65400	65400
719	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	65400	65400
720	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	65400	65400
721	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	97200	97200
722	18.0102.0029	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	97200	97200
723	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	65400	65400
724	18.0103.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	97200	97200
725	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	65400	65400
726	18.0104.0029	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	97200	97200
727	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	65400	65400
728	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	65400	65400
729	18.0106.0029	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	97200	97200
730	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	65400	65400
731	18.0107.0029	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	97200	97200
732	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	65400	65400
733	18.0108.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	97200	97200
734	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	65400	65400
735	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	65400	65400
736	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	65400	65400
737	18.0111.0029	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	97200	97200
738	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	65400	65400
739	18.0112.0029	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	97200	97200
740	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	97200	97200

741	18.0113.0029	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	97200	97200
742	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	65400	65400
743	18.0114.0029	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	97200	97200
744	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	65400	65400
745	18.0115.0029	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	97200	97200
746	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	65400	65400
747	18.0116.0029	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	97200	97200
748	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	65400	65400
749	18.0117.0029	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	97200	97200
750	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	65400	65400
751	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	65400	65400
752	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	97200	97200
753	18.0121.0029	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	97200	97200
754	18.0122.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	97200	97200
755	18.0122.0029	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	97200	97200
756	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	65400	65400
757	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	65400	65400
758	18.0125.0029	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	97200	97200
759	18.0129.0028	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	97200	97200
760	18.0129.0029	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	97200	97200
761	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	152000	152000
762	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	43900	43900
763	19.0000.0128	Nẹp vải cẳng tay□	58000	58000
764	19.0000.0141	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da□	180000	180000
765	20.0013.2048	Nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng	40000	40000
766	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	982000	982000
767	20.0078.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	1164000	1164000
768	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	1482000	1482000
769	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	67800	67800
770	21.0014.1778	Điện tim thường	32800	32800
771	21.0092.0755	Đo nhân áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	23700	23700
772	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin)	63500	63500
773	22.0014.1242	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	102000	102000
774	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	12600	12600
775	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	14900	14900
776	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	231000	231000
777	22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	458000	458000
778	22.0034.1262	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	1054000	1054000
779	22.0036.1282	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	231000	231000
780	22.0054.1222	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	415000	415000
781	22.0055.1346	Thời gian phục hồi Canxi	31100	31100
782	22.0102.1341	Sức bền thấm thấu hồng cầu	38000	38000
783	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	32300	32300
784	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	40400	40400
785	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu b	106000	106000
786	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	242000	242000
787	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	26400	26400
788	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	36900	36900
789	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23100	23100
790	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	34600	34600

791	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	43100	43100
792	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	17300	17300
793	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	34600	34600
794	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	39100	39100
795	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	31100	31100
796	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	80800	80800
797	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	216000	216000
798	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	21500	21500
799	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	21500	21500
800	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21500	21500
801	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21500	21500
802	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21500	21500
803	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21500	21500
804	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	12900	12900
805	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	16100	16100
806	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	26900	26900
807	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	37700	37700
808	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	59200	59200
809	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	59200	59200
810	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	21500	21500
811	23.0056.1488	Định lượng Digoxin [Máu]	86200	86200
812	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	29000	29000
813	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	32300	32300
814	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	21500	21500
815	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26900	26900
816	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	80800	80800
817	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26900	26900
818	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	32300	32300
819	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	21500	21500
820	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	80800	80800
821	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	32300	32300
822	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	64600	64600
823	23.0155.1564	Định lượng Theophylline [Máu]	80800	80800
824	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	26900	26900
825	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	21500	21500
826	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric (niệu)	16100	16100
827	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	16100	16100
828	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	13900	13900
829	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	43100	43100
830	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	13900	13900
831	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27400	27400
832	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	21500	21500
833	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	26900	26900
834	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	26900	26900
835	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	68000	68000
836	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	53600	53600
837	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	74700	74700
838	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	74700	74700
839	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	71600	71600
840	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	59700	59700

841	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	53600	53600
842	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	119000	119000
843	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	98200	98200
844	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	130000	130000
845	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	38200	38200
846	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	41700	41700
847	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	252000	252000
848	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	3816000	3816000
849	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2531000	2531000
850	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	1771700	1771700
851	28.0337.0559	Nối gân gấp	2963000	2963000
852	28.0340.0559	Nối gân duỗi	2828000	2828000
853	50.03.3604	Cắt hẹp bao quy đầu	180000	180000
854	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	282000	282000
855	K03.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	171100	171100
856	K11.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Truyền nhiễm	171100	171100
857	K16.1970	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	36330	36330
858	K18.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Nhi	282000	282000
859	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	171100	171100
860	K19.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	149100	149100
861	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	149100	149100
862	K28.1918	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	149100	149100
863	K29.1918	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	149100	149100
864	K30.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	149100	149100
865	KSKNAM	Tiền công Khám sức khỏe nam	160000	160000
866	KSKNU	Tiền công Khám sức khỏe nữ	160000	160000
867	PT000001	Phẫu thuật dính ngón	270000	270000
868	PT000002	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương nẹp vít)	3708000	3708000
869	PT000003	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch	1950000	1950000
870	PT000005	PT cắt 1 nửa dạ dày do loét, viêm u lành	3894000	3894000
871	PT000011	Mô cắt u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	765000	765000
872	TT000001	Rửa âm hộ	5000	5000
873	TT000007	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy	25000	25000
874	TT000008	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá	25000	25000
875	TT000010	Chọc tuỷ sống đường bên	35000	35000
876	TT000011	Chọc tuỷ sống đường giữa	35000	35000
877	TT000019	Thay nền hàm trên (sửa lại hàm cũ)	90000	90000
878	TT000020	Vá hàm gãy (sửa lại hàm cũ)	30000	30000
879	TT000022	Chọc thông xoang trán, xoang bướm	195000	195000
880	TT000023	Đốt điện cuống họng, cắt cuốn mũi	218000	218000
881	TT000025	Bám gai xương ổ răng	80000	80000
882	TT000026	Bó bột chống xoay	323000	323000
883	TT000027	Cả 2 hàm (răng giả tháo lắp)	600000	600000
884	TT000028	Cầm máu chân răng	20000	20000
885	TT000030	Cầu răng vàng bệnh nhân (răng giả cố định)	90000	90000
886	TT000031	Điều chỉnh cắn khít răng (răng giả cố định)	20000	20000
887	TT000034	Nạo túi lợi điều trị viêm quanh răng (một vùng/một hàm)	30000	30000
888	TT000035	Nhỏ răng lệch 90 độ - răng ngầm dưới niêm mạc	100000	100000
889	TT000036	Nhựa quang trùng hợp (sâu răng ngà, tủy răng phục hồi)	40000	40000
890	TT000037	Nhựa quang trùng hợp (viêm tủy không phục hồi)	50000	50000

891	TT000038	Tháo cắt cầu răng	15000	15000
892	TT000039	Nẹp vải đùi - căng chân	58000	58000
893	TT000058	Nhét mép mũi trước	40000	40000
894	TT000064	Thay nền hàm dưới (sửa lại hàm cũ)	70000	70000
895	TTCPĐ8	Đai số 8	55000	55000
896	TYT.1899	Khám bệnh Trạm y tế	27500	27500

Ninh Sơn, ngày 15 tháng 12 năm 2020

GIÁM ĐỐC



★ **Hoàng Thanh Xuân**